



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 2 NĂM 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Thông tin chung	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 22

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau

khi Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 06/07/2021 vốn điều lệ 576.124.440.000 đồng

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

+ Trước ĐHĐ cổ đông ngày 17.04.2021

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |
| 6. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/04/2021) |
| 7. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/04/2021) |

+ Sau ĐHĐ cổ đông ngày 17.04.2021

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |
| 6. Bà Phạm Thị Thanh Hương | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/04/2021) |
| 7. Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 17/04/2021) |

Ủy Ban Kiểm toán nội bộ

- | | |
|------------------------|--|
| 1. Ông Tạ Nam Bình | Thành viên độc lập HĐQT - Chủ tịch UBKT nội bộ |
| 2. Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên HĐQT - Thành viên thường trực UBKT nội bộ |
| 3. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT - Thành viên UBKT nội bộ |

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2021 VND	Tại 01.01.2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		829.560.403.332	794.008.729.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.865.726.421	107.227.384.562
1. Tiền	111		18.753.086.171	33.683.340.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.112.640.250	73.544.044.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	79.541.393.300	93.341.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79.540.000.000	93.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		397.029.716.360	375.062.390.793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	386.226.403.010	375.144.163.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.496.593.833	37.671.562.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.425.648.622	3.253.106.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.118.929.105)	(41.006.440.690)
IV. Hàng tồn kho	140	10	263.082.443.406	212.549.947.283
1. Hàng tồn kho	141		263.082.443.406	212.549.947.283
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.041.123.845	5.827.613.914
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.822.497.071	4.452.982.740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		865.997.585	949.757.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	352.629.189	424.873.578
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		576.307.450.615	586.248.416.648
I. Tài sản cố định	220		232.569.563.358	248.622.561.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	171.914.355.201	186.891.077.587
- Nguyên giá	222		542.905.664.729	540.883.518.911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370.991.309.528)	(353.992.441.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	60.655.208.157	61.731.483.842
- Nguyên giá	228		71.308.272.950	71.308.272.950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.653.064.793)	(9.576.789.108)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.871.754.704	170.577.851.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	177.871.754.704	170.577.851.449
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		126.381.582.971	126.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	3.513.534.971	3.513.534.971
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.484.549.582	40.666.420.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	39.484.549.582	40.666.420.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.405.867.853.947	1.380.257.146.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2021	Tại 01.01.2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		391.857.545.577	450.455.518.363
I. Nợ ngắn hạn	310		271.009.202.790	349.543.955.541
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	101.391.851.126	89.598.760.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	24.114.480.870	46.188.991.414
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	21.789.772.629	18.195.506.957
4. Phải trả người lao động	314		41.150.237.881	34.892.192.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.422.397.702	13.518.285.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	23.760.211.920	80.971.909.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	9.140.556.881	20.094.668.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	38.239.693.781	46.083.640.372
II. Nợ dài hạn	330		120.848.342.787	100.911.562.822
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	84.689.820.917	62.725.647.917
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	36.158.521.870	38.185.914.905
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.014.010.308.370	929.801.628.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	995.333.885.878	913.504.899.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.124.440.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.124.440.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.995.413.492	103.995.413.492
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.245.386.944	266.750.840.844
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		266.750.840.844	237.164.143.034
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421b		(52.334.440.000)	
chia cổ tức				
- LNST chưa PP kỳ này	421c		81.828.986.100	29.586.697.810
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.676.422.492	16.296.728.359
1. Nguồn kinh phí	431		15.646.619.434	12.468.410.765
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.029.803.058	3.828.317.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.405.867.853.947	1.380.257.146.500

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÍ 2 NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2021	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		298.592.390.669	255.625.023.040	582.399.307.127	601.442.916.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.260.693.779	20.350.452.825	29.902.013.502	22.839.611.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	284.331.696.890	235.274.570.215	552.497.293.625	578.603.305.039
4. Giá vốn hàng bán	11	27	143.981.644.451	145.429.968.213	297.372.783.765	347.866.369.518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.350.052.439	89.844.602.002	255.124.509.860	230.736.935.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.126.984.195	2.014.731.384	2.999.821.153	4.947.507.698
7. Chi phí tài chính	22	29	1.092.646.784	3.509.770.560	2.953.850.873	7.669.964.049
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		311.666.470	2.051.321.984	827.113.848	4.999.593.135
8. Chi phí bán hàng	25	30	59.405.469.147	28.405.740.095	117.699.784.631	104.104.465.474
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	19.474.334.571	15.104.984.764	35.234.053.637	36.342.234.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		61.504.586.132	44.838.837.967	102.236.641.872	87.567.778.731
11. Thu nhập khác	31		176.751.119	75.534.388	195.511.397	696.294.342
12. Chi phí khác	32		79.507.276	11.854.838	97.502.454	11.862.893
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	97.243.843	63.679.550	98.008.943	684.431.449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.601.829.975	44.902.517.517	102.334.650.815	88.252.210.180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	12.342.499.411	8.870.569.975	20.505.664.715	17.454.248.401
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		49.259.330.564	36.031.947.542	81.828.986.100	70.797.961.779



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÍ 2 NĂM 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		NĂM 2021	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	312.118.160.173	344.757.279.453	568.263.086.865	642.844.123.993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(177.321.296.726)	(194.498.704.279)	(298.607.555.215)	(412.311.863.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.935.017.971)	(33.925.131.530)	(71.265.794.533)	(81.835.399.308)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(198.635.601)	(4.091.519.133)	(688.967.447)	(6.842.237.803)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-	(17.359.475.560)	(25.962.028.830)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.979.402.581	12.803.149.143	24.098.767.502	65.621.273.345
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(74.799.471.477)	(68.115.922.509)	(150.227.840.297)	(134.896.405.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.843.140.979	56.929.151.145	54.212.221.315	46.617.462.350
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.149.092.281)	(15.977.393.612)	(12.571.343.849)	(28.533.163.582)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(760.942.832)	-	(33.460.942.832)	(2.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.142.832.750	70.000.000.000	53.842.832.750	80.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	(1.200.009.221)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	419.622.049
6. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.418.963.114	5.372.682.645	2.743.155.949	7.122.142.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.651.760.751	59.395.289.033	10.553.702.018	55.208.591.986
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(14.692.117.981)	(589.876.169)	(25.196.178.624)	(957.699.045)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	75.109.275.989	40.370.568.111	192.542.789.566
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.749.227.861)	(110.478.178.417)	(25.749.227.861)	(264.522.611.170)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.519.902.550)	(75.328.709.925)	(75.552.743.100)	(75.328.709.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.961.248.392)	(111.287.488.522)	(86.127.581.474)	(148.266.230.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(70.466.346.662)	5.036.951.656	(21.361.658.141)	(46.440.176.238)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	156.332.073.083	41.482.661.110	107.227.384.562	92.959.789.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	85.865.726.421	46.519.612.766	85.865.726.421	46.519.612.766

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thành Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 06 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 09 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 03 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty.

Ngày 06 tháng 07 năm 2021, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp cho việc tăng vốn điều lệ lên 576.124.440.000 đồng.

Ngày 15 tháng 06 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.145 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.100).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty như sau:

- 1. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã ngành chính)
Chi tiết: sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa dược và dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết gia công điện, điện lạnh)
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
- 25. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- 26. Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp
- 27. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- 28. Bán buôn đồ uống

- 29. Sản xuất rượu vang
- 30. Chăn nuôi khác
- 31. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- 32. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 33. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
- 34. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
- 35. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- 36. Trồng cây ăn quả
- 37. Trồng cây hàng năm khác
- 38. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 39. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ
- 40. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 41. Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- 42. Sản xuất sản phẩm từ plastic
- 43. Hoạt động phải đảm bảo điều kiện, Giấy phép kinh doanh theo quy định

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty con Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT
2. Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh

Địa chỉ

- | | |
|---|--|
| 1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội | Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. |
| 2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An | LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. |
| 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị | Đường Điện Biên Phủ, Khu phố 3, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị. |
| 4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi | Số 102 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi. |
| 5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng | 76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. |
| 6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk | Số 19 Phạm Văn Bạch, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk. |
| 7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa | Số 23/10 Phú Trung, xã Vĩnh Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. |
| 8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tp Hồ Chí Minh | Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh |

9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
11. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Lô K01 MBQH 1858, Phường Quảng Thắng, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
12. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
16. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định
17. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định.
18. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội	Lô A3.01-A3.02-A3.03 Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

595
G TY
PHÂN
NG TH
BÌNH
DIPHAR
HON-T

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính năm

Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng cho kỳ hoạt động Quý 2 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động Quý 2 kết thúc cùng ngày của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

64-
KIẾT
ĐINH
R)
BÌNH

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau

41002
CÔNG
CỔ P
DƯỢC-TRA
Y TẾ B
(BIC
QUY NH

khí trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	511.745.127	431.566.756
Tiền gửi ngân hàng	18.241.341.044	33.251.773.725
Các khoản tương đương tiền	67.112.640.250	73.544.044.081
Cộng	<u>85.865.726.421</u>	<u>107.227.384.562</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	79.540.000.000	93.340.000.000
Cộng	<u>79.541.393.300</u>	<u>93.341.393.300</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH ĐT Phát Triển Kỹ Thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	341.094.546.761	330.012.307.173
Cộng	<u>386.226.403.010</u>	<u>375.144.163.422</u>

595
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
PHÂN HIỆU
DN-T

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CBF Coffee	13.899.426.147	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	14.687.867.686	10.862.835.897
Cộng	<u>41.496.593.833</u>	<u>37.671.562.044</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	8.181.638.487	541.934.183
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.563.147	266.611.402
Lãi dự thu	758.475.062	1.108.284.760
Các khoản phải thu khác	1.378.971.926	1.336.275.672
Cộng	<u>10.425.648.622</u>	<u>3.253.106.017</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1. Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ như sau:

	<u>VND</u>
Số dư 01.01.2020	26.717.993.796
Trích dự phòng trong kỳ	15.264.822.021
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(976.375.127)
Số dư 01.01.2021	41.006.440.690
Trích lập dự phòng trong kỳ	112.488.415
Số dư 30.06.2021	<u>41.118.929.105</u>

9.2. Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ quá hạn		
Giá gốc	66.909.693.848	62.069.762.303
Giá trị thuần	<u>(25.790.764.743)</u>	<u>(21.063.321.613)</u>
Cộng	<u>41.118.929.105</u>	<u>41.006.440.690</u>

9.3. Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	30.06.2021		01.01.2021	
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị thuần <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị thuần <u>VND</u>
CBF Coffee Co.,ltd	2.048.372.348		2.048.372.348	
Công ty Đầu tư Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	14.248.734.752	46.986.723.841	14.466.990.671
Các khách hàng khác	17.874.597.659	11.542.029.991	13.034.666.114	6.596.330.942
Cộng	<u>66.909.693.848</u>	<u>25.790.764.743</u>	<u>62.069.762.303</u>	<u>21.063.321.613</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	9.831.633.991	9.798.275.904
Nguyên liệu, vật liệu	131.116.441.319	113.122.886.925
Công cụ, dụng cụ	704.888.064	379.157.794
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.161.707.082	9.661.646.361
Thành phẩm	96.266.742.230	68.017.283.291
Hàng hoá	16.001.030.720	11.570.697.008
Cộng	<u>263.082.443.406</u>	<u>212.549.947.283</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	2.822.497.071	4.452.982.740
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.039.008.866	1.550.738.625
Chi phí bảo trì và sửa chữa	456.149.930	1.993.262.664
Chi phí thuê văn phòng/đất	515.905.839	466.501.955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	811.432.436	442.479.496
b. Dài hạn	39.484.549.582	40.666.420.799
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.627.629.538	1.669.074.834
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.089.055.263	3.933.447.574
Chi phí thuê đất (*)	33.084.246.964	33.535.522.120
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.683.617.817	1.528.376.271
Tổng (a) + (b)	<u>42.307.046.653</u>	<u>45.119.403.539</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31.03.2021	Phát sinh Quý 2/2021		Tại ngày 30.06.2021
	<u>VND</u>	Số phải nộp <u>VND</u>	Số đã thực nộp <u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	273.665.455	2.047.653.204	1.116.289.893	1.205.028.766
+ <i>Phải nộp</i>	273.665.455	2.047.653.204	1.116.289.893	1.205.028.766
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(547.962.305)	3.429.272.579	3.228.165.048	(346.854.774)
Thuế xuất, nhập khẩu	(8.196.565)	507.866.799	500.329.154	(658.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.163.165.304	12.342.499.411	-	20.505.664.715
Thuế thu nhập cá nhân	67.412.071	3.523.038.973	3.516.487.391	73.963.653
+ <i>Phải nộp</i>	72.527.566	3.523.038.973	3.516.487.391	79.079.148
+ <i>Phải thu</i>	(5.115.495)			(5.115.495)
Thuế đất /thuế đất		723.974.567	723.974.567	-
Cộng	<u>7.948.083.960</u>	<u>22.574.305.533</u>	<u>9.085.246.053</u>	<u>21.437.143.440</u>
Thuế và các khoản phải thu NN	(561.274.365)			(352.629.189)
Thuế và các khoản phải nộp NN	8.509.358.325			21.789.772.629
Tổng	7.948.083.960			21.437.143.440

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.04.2021	159.928.194.936	325.144.695.804	41.740.034.719	15.666.593.452	542.479.518.911
Tăng trong kỳ		496.164.000		173.672.727	669.836.727
XDCB hoàn thành			744.198.182		744.198.182
Thanh lý, nhượng bán		(950.525.455)		(37.363.636)	(987.889.091)
Tại ngày 30.06.2021	<u>159.928.194.936</u>	<u>324.690.334.349</u>	<u>42.484.232.901</u>	<u>15.802.902.543</u>	<u>542.905.664.729</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.04.2021	83.492.367.240	236.625.819.062	30.934.428.856	12.025.837.737	363.078.452.894
Khấu hao trong kỳ	1.744.686.350	5.754.357.571	992.052.912	409.648.892	8.900.745.725
Thanh lý, nhượng bán		(950.525.455)		(37.363.636)	(987.889.091)
Tại ngày 30.06.2021	<u>85.237.053.590</u>	<u>241.429.651.177</u>	<u>31.926.481.768</u>	<u>12.398.122.993</u>	<u>370.991.309.528</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.04.2021	<u>76.435.827.696</u>	<u>88.518.876.742</u>	<u>10.805.605.863</u>	<u>3.640.755.715</u>	<u>179.401.066.017</u>
Tại ngày 30.06.2021	<u>74.691.141.346</u>	<u>83.260.683.172</u>	<u>10.557.751.133</u>	<u>3.404.779.550</u>	<u>171.914.355.201</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.04.2021	56.767.881.650	14.540.391.300	71.308.272.950
Mua trong kỳ			-
Tại ngày 30.06.2021	<u>56.767.881.650</u>	<u>14.540.391.300</u>	<u>71.308.272.950</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.04.2021	2.074.492.812	8.037.461.000	10.111.953.812
Khấu hao trong kỳ	56.890.970	484.220.011	541.110.981
Tại ngày 30.06.2021	<u>2.131.383.782</u>	<u>8.521.681.011</u>	<u>10.653.064.793</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.04.2021	<u>54.693.388.838</u>	<u>6.502.930.300</u>	<u>61.196.319.138</u>
Tại ngày 30.06.2021	<u>54.636.497.868</u>	<u>6.018.710.289</u>	<u>60.655.208.157</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
Dự án trồng cây dược liệu	4.455.284.125	3.893.307.144
Nhà máy công nghệ cao	167.913.657.200	163.498.551.514
Khác	5.502.813.379	3.185.992.791
Cộng	<u>177.871.754.704</u>	<u>170.577.851.449</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH TNHH MTV Thương mại Bidiphar	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

- Chi tiết các khoản đầu vào công ty liên kết như sau

	Số lượng	01.01.2021		30.06.2021	
		Giá gốc	Dự	Giá gốc	Dự
			phòng		phòng
	Cổ phiếu	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000		92.868.048.000	
Cộng	<u>7.145.389</u>	<u>92.868.048.000</u>	-	<u>92.868.048.000</u>	-

- Thông tin chi tiết về các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Cao su Bidiphar	Bình Định	33,58%	33,58%	Khai thác, chế biến mù cao su

18. GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	01.01.2021		30.06.2021	
		Số lượng	Giá gốc	Giá gốc	
		Cổ phiếu			
			<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	1.513.534.971	
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng			<u>3.513.534.971</u>	<u>3.513.534.971</u>	

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cty CP CE Lạnh Đông Á	3.110.000.000	6.328.086.220
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	18.551.532.540	19.074.105.042
Khác	79.730.318.586	64.196.569.119
Cộng	<u>101.391.851.126</u>	<u>89.598.760.381</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	12.389.987.959	28.852.724.147
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	2.651.249.882	2.622.547.350
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.780.800.000	1.302.959.210
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	1.592.850.000
BQLDA ĐT-XD Trà Vinh	-	17.632.520.000
Khác	6.365.088.077	5.701.847.587
b. Bên liên quan	11.724.492.911	17.336.267.267
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	11.724.492.911	17.336.267.267
Cộng	<u>24.114.480.870</u>	<u>46.188.991.414</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2021	01.01.2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	203.462.450	78.726.806.000
Kinh phí công đoàn	505.248.764	281.040.370
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.982.500.706	1.895.062.834
Cộng	<u>23.760.211.920</u>	<u>80.971.909.204</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31.03.2021	Phát sinh Quý 2/2021		Tại ngày 30.06.2021
	<u>VND</u>	Tăng <u>VND</u>	Giảm <u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	46.934.876.946	113.030.869	37.907.350.934	9.140.556.881
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	21.133.597.194	-	18.406.395.111	2.727.202.083
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	6.488.382.575		6.488.382.575	-
+ Ngân hàng VCB CN BĐ	7.069.055.627		7.069.055.627	-
+ Ngân hàng Vietinbank CN	4.848.956.909		4.848.956.909	-
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	2.727.202.083			2.727.202.083
Vay ngắn hạn CBCNV	25.801.279.752	113.030.869	19.500.955.823	6.413.354.798
a. Dài hạn	84.689.820.917	-		84.689.820.917
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	84.689.820.917			84.689.820.917
Tổng (a) + (b)	<u>131.624.697.863</u>	<u>113.030.869</u>	<u>37.907.350.934</u>	<u>93.830.377.798</u>

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng <u>VND</u>	Quỹ phúc lợi <u>VND</u>	Quỹ thưởng Ban điều hành <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Số dư tại 01.04.2021	16.924.534.722	20.099.383.555	1.579.010.708	38.602.928.985
Tăng khác	58.870.000			58.870.000
Sử dụng quỹ	(112.571.102)	(309.534.102)		(422.105.204)
Số dư tại 30.06.2021	<u>16.870.833.620</u>	<u>19.789.849.453</u>	<u>1.579.010.708</u>	<u>38.239.693.781</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN VND	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ VND	Tổng VND
Số dư tại 01.04.2021	29.997.880.243	7.179.938.678	37.177.818.921
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.019.297.051)	(1.019.297.051)
Số dư tại 30.06.2021	29.997.880.243	6.160.641.627	36.158.521.870

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01.04.2021	523.790.000.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	103.995.413.492	299.320.496.380	946.074.555.314
Lợi nhuận trong kỳ					49.259.330.564	49.259.330.564
Chia cổ tức bằng CP	52.334.440.000				(52.334.440.000)	-
Số dư tại 30.06.2021	576.124.440.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	103.995.413.492	296.245.386.944	995.333.885.878

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 06 tháng 07 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 576.124.440.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số ngày 01.01 và 30.06.2021		
	Cổ phần	%	VND
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	7.683.450	13,34	76.834.500.000
Các cổ đông khác	49.928.994	86,66	499.289.940.000
	57.612.444	100,00	576.124.440.000

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 2.2021 VND	QUÍ 2.2020 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.592.390.669	255.625.023.040
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán dược phẩm	273.696.266.556	229.495.269.196
- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	21.779.381.277	20.598.749.533
- Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.677.243.078	5.008.733.105
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	439.499.758	522.271.206
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.260.693.779	20.350.452.825
- Chiết khấu thương mại	11.031.808.946	14.868.809.764
- Giảm giá hàng bán	1.974.226.061	4.434.008.674
- Hàng bán bị trả lại	1.254.658.772	1.047.634.387
Doanh thu thuần	284.331.696.890	235.274.570.215

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 2.2021	QUÍ 2.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán dược phẩm	121.416.409.288	123.128.345.320
Giá vốn bán vật tư, thiết bị y tế	20.074.954.647	17.959.700.310
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.168.816.834	3.962.090.468
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	321.463.682	379.832.115
Cộng	<u>143.981.644.451</u>	<u>145.429.968.213</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2021	QUÍ 2.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	847.214.825	1.694.127.443
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	171.587.890	320.603.941
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	108.181.480	-
Cộng	<u>1.126.984.195</u>	<u>2.014.731.384</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 2.2021	QUÍ 2.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	311.666.470	2.051.321.984
Chiết khấu thanh toán	1.095.049.086	969.034.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	(314.068.772)	489.414.141
Cộng	<u>1.092.646.784</u>	<u>3.509.770.560</u>

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 2.2021	QUÍ 2.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	176.751.119	75.534.388
- Thu nhập khác	176.751.119	75.534.388
Chi phí khác	79.507.276	11.854.838
- Chi phí khác	79.507.276	11.854.838
Lợi nhuận khác	<u>97.243.843</u>	<u>63.679.550</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.



	QUÍ 2.2021	QUÍ 2.2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	61.601.829.975	44.902.517.517
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		604.466.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	110.667.079	54.798.361
Thu nhập chịu thuế	61.712.497.054	44.352.849.878
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.342.499.411	8.870.569.975



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 07 năm 2021